

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.738.809.035	214.832.430.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	25.570.809.914	11.417.246.920
1. Tiền	111		13.770.809.914	11.417.246.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.216.335.339	48.145.857.644
1. Phải thu khách hàng	131		58.250.838.741	44.916.144.177
2. Trả trước cho người bán	132		3.400.299.940	4.322.790.350
5. Các khoản phải thu khác	135		90.195.294	103.276.449
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(524.998.636)	(1.196.353.332)
IV. Hàng tồn kho	140	VI. 02	166.059.222.293	151.325.744.118
1. Hàng tồn kho	141		166.059.222.293	151.325.744.118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.892.441.489	3.943.581.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		258.038.568	590.488.997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		356.646.365	2.575.021.869
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.03	1.277.756.556	778.070.767
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.117.432.168	252.084.573.110
II. Tài sản cố định	220		218.932.580.085	229.958.533.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	206.697.262.780	192.451.431.592
- Nguyên giá	222		308.274.190.681	270.660.016.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.576.927.901)	(78.208.584.579)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	12.181.460.396	12.445.367.564
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.924.659.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(743.199.004)	(479.291.836)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.06	53.856.909	25.061.734.134
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.07	22.827.500.000	21.702.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.250.000.000	5.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.365.000.000	24.240.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.787.500.000)	(7.787.500.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		357.352.083	423.539.820
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		300.004.000	400.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.348.083	5.070.820
3. Tài sản dài hạn khác	268		27.000.000	18.469.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		496.856.241.203	466.917.003.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		153.286.273.585	160.896.049.803
I. Nợ ngắn hạn	310		133.982.964.149	93.541.218.454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.08	50.627.383.643	24.994.046.510
2. Phải trả cho người bán	312		25.269.105.174	29.195.837.012
3. Người mua trả tiền trước	313		135.386.918	1.770.231.209
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.09	10.906.559.080	5.385.888.030
5. Phải trả người lao động	315		17.906.257.799	7.265.174.186
6. Chi phí phải trả	316	VI.10	1.504.904.564	1.903.030.420
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.11	14.945.108.067	13.679.868.813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.688.258.904	9.347.142.274
II. Nợ dài hạn	330		19.303.309.436	67.354.831.349
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.632.600.000	2.632.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.12	16.670.405.600	63.106.863.205
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		303.836	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.615.368.144
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.569.967.618	306.020.953.622
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.13	343.569.967.618	306.020.953.622
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.568.600.000	122.848.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.468.790.783	68.464.790.783
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110.802.308.755	72.053.867.755
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.777.320.000	11.160.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.952.948.080	31.493.262.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.856.241.203	466.917.003.425

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã bao gồm số ngoại tệ là 11.852 USD và 2.924,75 Euro (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 : 74.292 USD và 2.920 Euro).

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hai

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thế

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	141.576.041.294	119.756.769.780	504.338.800.463	409.828.444.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	182.724.112	182.088.141	605.369.499	740.726.248
3. DT thuần về bán hàng và CCDV	10	141.393.317.182	119.574.681.639	503.733.430.964	409.087.718.140
4. Giá vốn hàng bán	11	71.416.453.268	61.893.862.628	257.207.871.842	200.902.244.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	69.976.863.914	57.680.819.011	246.525.559.122	208.185.473.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.015.396	1.162.008.696	968.263.851	2.884.589.209
7. Chi phí tài chính	22	3.827.333.815	5.734.697.881	17.315.153.330	15.840.325.589
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	2.326.649.015	3.995.664.364	13.210.170.829	6.842.292.072
8. Chi phí bán hàng	24	27.114.507.426	21.725.768.452	109.304.069.169	84.443.424.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.215.954.755	14.680.876.284	42.910.019.828	44.462.496.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	24.852.083.314	16.701.485.090	77.964.580.646	66.323.816.048
11. Thu nhập khác	31	1.616.574.117	151.204.978	2.255.830.979	745.873.893
12. Chi phí khác	32	28.729.661	1.227.575.844	143.208.703	3.831.985.271
13. Lợi nhuận khác	40	1.587.844.456	(1.076.370.866)	2.112.622.276	(3.086.111.378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26.439.927.770	15.625.114.224	80.077.202.922	63.237.704.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.855.126.545	3.651.885.921	20.587.333.933	12.792.781.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.244.556)	(30.308.885)	(24.973.427)	(31.738.406)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19.591.045.781	12.003.537.188	59.514.842.416	50.476.661.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.516	977	4.621	4.091

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

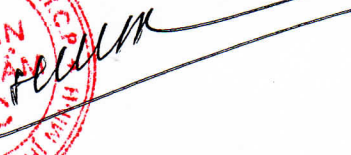
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80.077.202.922	63.237.704.670
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.714.601.403	17.791.926.369
- Các khoản dự phòng	03	3.328.645.304	7.868.109.168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.215.342)	77.136.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(986.139.417)	3.847.155.189
- Chi phí lãi vay	06	13.210.170.829	6.842.292.072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.343.265.699	99.664.323.947
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(12.508.247.889)	11.960.971.125
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(14.733.478.175)	(23.175.067.547)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.245.843.993	4.930.615.301
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	432.446.429	3.056.458
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.210.170.829)	(6.842.292.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.549.184.538)	(14.502.855.547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.635.141.595	2.509.948.978
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.879.603.038)	(8.837.040.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	76.776.013.247	65.711.659.856
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.688.648.198)	(99.104.547.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.090.909	105.004.546
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.125.000.000)	(4.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	967.048.508	1.242.097.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.827.508.781)	(101.757.444.867)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	102.950.463.634	77.622.982.455
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.753.584.106)	(40.499.753.617)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.794.941.472)	16.573.751.338
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.153.562.994	(19.472.033.673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.417.246.920	30.897.409.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(8.128.747)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25.570.809.914	11.417.246.920

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hai Van

Thế Đề



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 671 nhân viên (Tại ngày 31.12.2011 : 600 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống.	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Công ty CP địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản.	6 tỷ đồng	50%
Hợp đồng hợp tác KD với Công ty TNHH phát triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên Tp Quảng Châu, TQ	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

8. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

11. Thuế

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty và OPC Bình Dương hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành.

12. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Tiền mặt	1.484.429.609	2.215.424.774
- Tiền gửi ngân hàng	12.286.380.305	9.201.822.146
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.800.000.000	
	25.570.809.914	11.417.246.920

2. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Hàng mua đang đi đường	-	22.300.539.600
- Nguyên liệu, vật liệu	88.050.170.513	83.345.565.154
- Công cụ, dụng cụ	209.721.165	620.789.749
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.094.088.759	4.857.424.991
- Thành phẩm	74.075.547.337	39.060.701.419
- Hàng hóa	629.694.519	1.140.723.205
	166.059.222.293	151.325.744.118

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.139.352.556	566.366.267
- Tạm ứng cho nhân viên	138.404.000	211.704.500
	1.277.756.556	778.070.767

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	169.496.766.842	86.360.955.531	10.728.037.241	4.074.256.557	270.660.016.171
- Mua mới	4.392.850.910	29.859.477.851	3.301.602.036	203.100.002	37.757.030.799
- Th.lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	12.275.640	29.522.956
- Giảm khác	-	113.333.333	-	-	113.333.333
Tại ngày 31/12/2012	173.889.617.752	116.107.100.049	14.012.391.961	4.265.080.919	308.274.190.681
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	27.720.016.699	42.616.095.280	5.171.969.407	2.700.503.193	78.208.584.579
- Khấu hao trong kỳ	8.604.580.329	12.969.029.579	1.411.753.236	465.331.091	23.450.694.235
- Th.lý, nhượng bán	-	-	17.247.316	12.275.640	29.522.956
- Giảm khác	-	52.827.957	-	-	52.827.957
Tại ngày 31/12/2012	36.324.597.028	55.532.296.902	6.566.475.327	3.153.558.644	101.576.927.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	141.776.750.143	43.744.860.251	5.556.067.834	1.373.753.364	192.451.431.592
Tại ngày 31/12/2012	137.565.020.724	60.574.803.147	7.445.916.634	1.111.522.275	206.697.262.780

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 54.222.476.641 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
Tại ngày 31/12/2012	291.135.000	12.633.524.400	12.924.659.400
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	67.931.500	411.360.336	479.291.836
- Khấu hao trong kỳ	58.227.000	205.680.168	263.907.168
Tại ngày 31/12/2012	126.158.500	617.040.504	743.199.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	223.203.500	12.222.164.064	12.445.367.564
Tại ngày 31/12/2012	164.976.500	12.016.483.896	12.181.460.396

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Mua sắm tài sản cố định	-	4.539.406.747
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	53.856.909	20.522.327.387
	53.856.909	25.061.734.134

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Góp vốn liên doanh	9.250.000.000	5.250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP OPC Bắc Giang	6.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	25.365.000.000	24.240.000.000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	25.365.000.000	24.240.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.787.500.000)	(7.787.500.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán con hổ VN	(5.528.000.000)	(5.528.000.000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(2.259.500.000)	(2.259.500.000)
+ Liên doanh OPC EXIM	(4.000.000.000)	
	22.827.500.000	21.702.500.000

(*) Công ty CP Địa ốc OPC EXIM:

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo hợp đồng số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty và Công ty cổ phần Bất động sản Exim ("EximLand"). OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng - hiện đang là văn phòng Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.

Ngày 28/3/2012 Công ty đã gửi công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt hợp tác dự án. Ngày 28/4/2012 EximLand đã gửi công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo hợp nhất cuối niên độ này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán số liệu để hoàn tất việc thanh lý. Theo đó, tại 31/12/2012 khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau:

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh (*)	225.000	2.750.000.000	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		25.365.000.000		24.240.000.000

(*) Theo Thông báo quyền mua chứng khoán ngày 09 tháng 6 năm 2012 của Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh, với tỷ lệ phân bổ quyền mua 1:1, OPC được mua thêm 112.500 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ/ CP.

8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	38.542.180.843	13.652.488.576
+ OPC Bình Dương vay Ngân hàng	3.944.802.717	7.750.000.000
+ Công ty vay Ngân hàng	34.597.378.126	5.902.488.576
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.085.202.800	11.341.557.934
	50.627.383.643	24.994.046.510
9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.977.267	37.716.402
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.162.716.257	4.124.566.862
- Thuế thu nhập cá nhân	655.077.345	1.223.604.766
- Thuế giá trị gia tăng	57.587.390	-
- Thuế nhập khẩu	21.200.821	-
	10.906.559.080	5.385.888.030
10. Chi phí phải trả	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
- Chi phí điện sản xuất	60.700.300	482.482.300
- Chi phí kiểm toán	356.526.500	253.945.230
- Chi phí đưa rước CB - CNV	-	173.190.000
- Chi phí nghiên cứu	426.314.169	-
- Chi phí quảng cáo	235.409.091	-
- Chi phí khác	355.797.507	299.140.794
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	70.156.997	341.472.096
	1.504.904.564	1.903.030.420
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	1.015.520.087	662.688.063
- Bảo hiểm xã hội	253.737.380	2.229.150
- Các khoản phải trả khác	13.675.850.600	13.014.951.600
+ Cổ tức	13.336.850.600	12.614.951.600
+ Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	400.000.000
+ Phải trả khác	339.000.000	-
	14.945.108.067	13.679.868.813
12. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vay dài hạn Ngân hàng	16.670.405.600	63.106.863.205
	16.670.405.600	63.106.863.205

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	64.309.867.755	8.646.432.125	29.887.416.955	294.157.107.618
Lợi nhuận trong năm					50.476.661.494	50.476.661.494
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)			-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính			7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.234.948.608)	(5.234.948.608)
Thù lao HĐQT & BKS					(400.000.000)	(400.000.000)
Chia lãi liên doanh					(218.006.882)	(218.006.882)
Cổ tức đợt cuối năm 2010					(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Cổ tức năm 2011					(20.474.860.000)	(20.474.860.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	122.848.600.000	68.464.790.783	72.053.867.755	11.160.432.125	31.493.262.959	306.020.953.622
Lợi nhuận trong năm					59.514.842.416	59.514.842.416
Tăng vốn trong năm (*)	5.720.000.000	4.004.000.000	-	-	-	9.724.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính			38.748.441.000	1.616.887.875	(40.365.328.875)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.871.405.000)	(5.871.405.000)
Chia lãi liên doanh					(140.271.227)	(140.271.227)
Thu lại thuế nộp hộ liên doanh					35.567.807	35.567.807
Cổ tức đợt 1 năm 2012 (10%)					(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2012 (10%)					(12.856.860.000)	(12.856.860.000)
III. Số dư tại ngày 31/12/2012	128.568.600.000	72.468.790.783	110.802.308.755	12.777.320.000	18.952.948.080	343.569.967.618

13.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động là căn bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 572.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) ở mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 5.720.000.000 đồng và 9.724.000.000 đồng.

Ngày 17 tháng 8 năm 2012, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã có thông báo số 103/2008/GCNCP-VSD-2 chứng nhận Công ty CP Dược phẩm OPC đã đăng ký bổ sung 572.000 cổ phiếu.

13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Vốn góp đầu năm	122.848.600.000	81.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.720.000.000	40.948.600.000
- Vốn góp cuối năm	128.568.600.000	122.848.600.000
<i>Trong đó: + Vốn của công đồng nhà nước</i>	<i>23.751.000.000</i>	<i>23.751.000.000</i>
<i>+ Vốn của công đồng khác</i>	<i>104.817.600.000</i>	<i>99.097.600.000</i>

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký và lưu hành:	12.856.860	12.284.860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

13.4. Cổ tức:

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Số dư đầu năm	12.614.951.600	404.569.100
- Cổ tức công bố và tạm trích trong năm	25.713.720.000	32.759.860.000
- Cổ tức đã chi trả trong năm	(24.991.821.000)	(20.549.477.500)
- Số dư cuối năm	<u>13.336.850.600</u>	<u>12.614.951.600</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
+ Doanh thu bán thành phẩm	494.769.810.903	409.069.468.343
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	9.559.096.260	758.976.045
+ Doanh thu dịch vụ	9.893.300	-
	<u>504.338.800.463</u>	<u>409.828.444.388</u>

2. Giá vốn hàng bán

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
+ Giá vốn thành phẩm đã bán	248.397.015.836	200.201.496.627
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	8.810.856.006	700.747.764
	<u>257.207.871.842</u>	<u>200.902.244.391</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- + Lãi tiền gửi, cho vay
- + Cổ tức được chia
- + Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
276.199.509	811.358.690
690.849.000	430.739.000
1.215.342	1.642.491.519
968.263.851	2.884.589.209

4. Chi phí tài chính

- + Chi phí lãi vay
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
13.210.170.829	6.842.292.072
104.982.501	1.210.533.517
4.000.000.000	7.787.500.000
17.315.153.330	15.840.325.589

5. Chi phí bán hàng

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị

31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
52.292.346.378	40.575.149.171
2.021.688.901	1.735.419.013
32.173.693.993	27.003.964.519

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Khấu hao tài sản cố định
- Chi phí nghiên cứu sản phẩm
- Thuế, phí và lệ phí

31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
19.822.307.763	15.485.858.109
2.419.891.890	7.959.090.323
2.460.185.149	1.649.790.732
2.354.189.824	1.459.539.923

7. Chi phí khác

Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập từ cho thuê văn phòng
- Kết chuyển số dư của quỹ DP TCMVL theo TT180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012
- Thu nhập khác

31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
19.090.909	105.004.546
493.090.908	449.454.540
1.485.119.571	-
258.529.591	191.414.807
2.255.830.979	745.873.893

Chi phí khác

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý
- Chi phí khác

-	3.749.867.503
143.208.703	82.117.768
143.208.703	3.831.985.271

Lợi nhuận khác

2.112.622.276	(3.086.111.378)
----------------------	------------------------

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	80.077.202.922	63.237.704.670
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	90.615.252.666	75.282.886.775
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	2.048.190.710	1.649.777.571
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(12.726.511.681)	(13.992.602.186)
+ Lợi nhuận của Liên doanh	140.271.227	297.642.510
Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế	3.004.763.716	5.410.487.767
Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế	732.630.905	469.107.996
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	82.349.335.733	68.179.084.441
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	93.150.518.257	80.327.670.118
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	2.355.839.737	1.884.848.185
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(13.299.293.488)	(14.351.976.372)
+ Hoạt động liên doanh	142.271.227	318.542.510
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	20.587.333.933	12.792.781.582
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ	23.287.629.564	16.065.534.024
+ Hoạt động SXKD chính Cty con	588.959.934	235.606.023
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác	(3.324.823.372)	(3.587.994.093)
+ Hoạt động liên doanh nộp hộ	35.567.807	79.635.628
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.587.333.933	12.792.781.582
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(24.973.427)	(31.738.406)
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.514.842.416	50.476.661.494
Trong đó: - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	104.703.420	218.006.882
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	59.410.138.996	50.258.654.612
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	59.410.138.996	50.258.654.612
+ Số lượng cổ phiếu bình quân	12.497.989	9.098.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.754	5.524
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành với giả định số cổ phiếu tăng trong năm đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 của năm.	12.856.860	12.284.860
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu với giả định số cổ phiếu tăng trong năm đã được phát hành từ ngày 01 tháng 01 của năm.	<u>4.621</u>	<u>4.091</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.488.330.097	186.056.447.809
- Chi phí nhân công	100.336.675.686	74.887.442.052
- Chi phí khấu hao	23.714.601.403	17.791.926.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.475.547.982	4.079.152.450
- Chi phí khác bằng tiền	55.308.383.300	48.164.283.860
	452.323.538.468	330.979.252.540

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

31/12/2012
VNĐ

31/12/2011
VNĐ

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

+ Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau :

6.208.786.125

5.893.470.139

+ Các hoạt động tài chính

- Cổ tức đã công bố trong năm	25.713.720.000	32.759.860.000
- Góp vốn đầu tư vào OPC EXIM	-	2.000.000.000
- Góp vốn đầu tư vào OPC Bắc Giang	4.000.000.000	2.000.000.000
- Mua cổ phiếu phát hành thêm của Dược Hà Tĩnh	1.125.000.000	-

2. Số dư cuối năm với các bên liên quan

31/12/2012
VNĐ

31/12/2011
VNĐ

+ Các khoản phải trả khác

- Liên kết (OPC Bắc Giang)

3.900.196.070

-

3. Báo cáo bộ phận

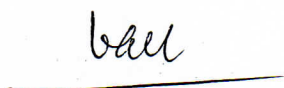
Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC
Số 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136/OPC-TCKT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Giải trình biến động kết quả kinh doanh.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Cơ quan đại diện tại Tp. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK : OPC) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2012 so với quý 4/2011 như sau :

Diễn giải	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Tăng/ giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	141,58 tỷ đồng	119,76 tỷ đồng	21,82 tỷ đồng	18
Lợi nhuận sau thuế	19,59 tỷ đồng	12,00 tỷ đồng	7,59 tỷ đồng	63

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2012 tăng 63% chủ yếu do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu tăng 18% tương ứng số tiền 21,82 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng theo.
- Thu nhập khác tăng 1,47 tỷ đồng do hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định.
- Chi phí tài chính giảm 1,9 tỷ đồng, do chi phí lãi vay giảm.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KS. Nguyễn Chí Linh